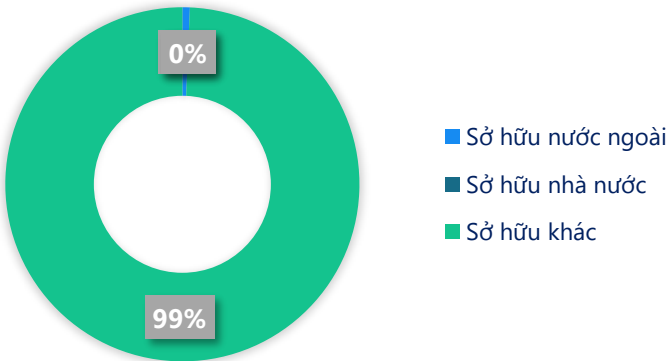


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,680
SL cổ phiếu LH		31,249,394
KLGD BQ 20 phiên (CP)		198,035
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		319
P/E		6.0
EPS		1,698

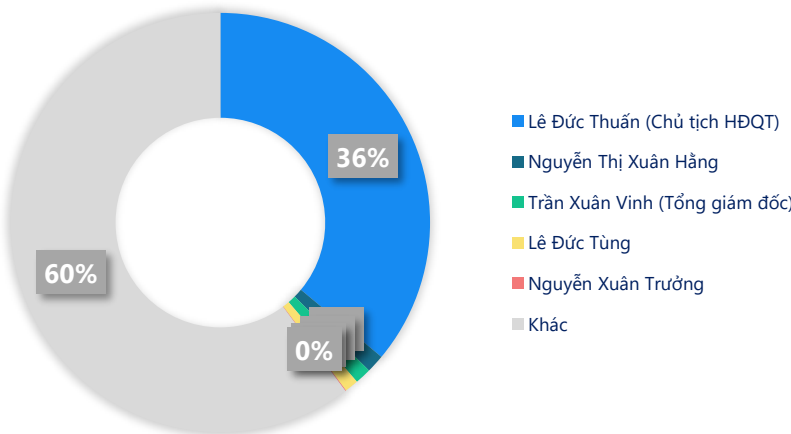
	YTD	1T	3T	6T
BNA		7.4%	8.1%	-1.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



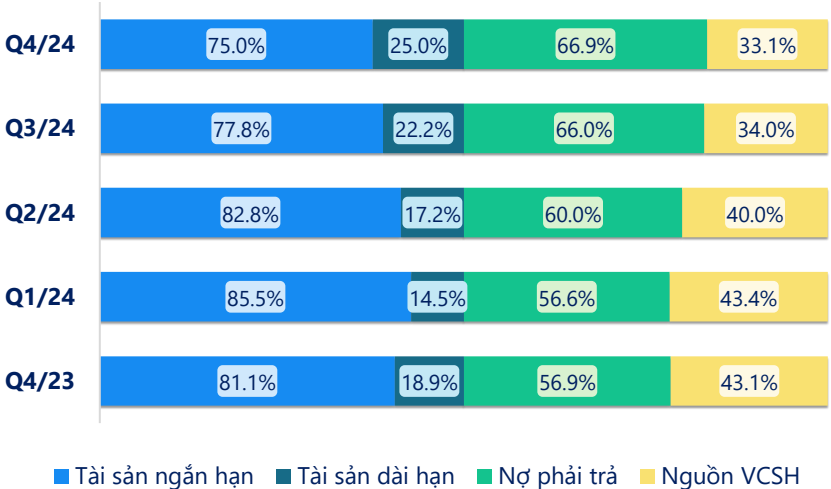
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



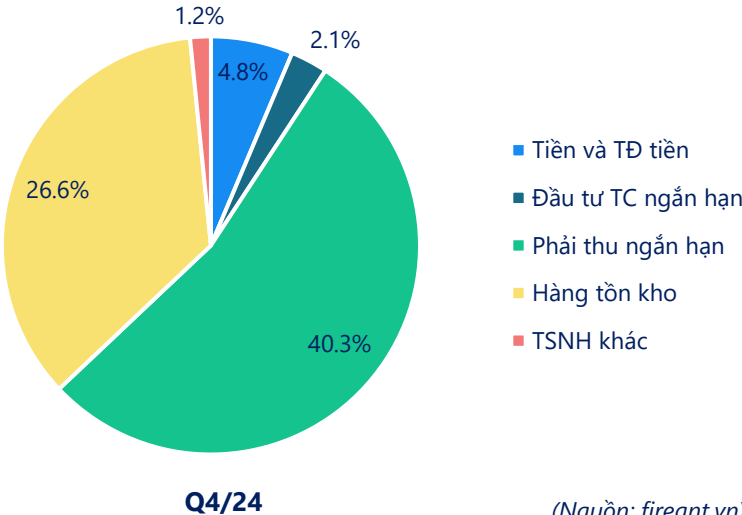
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



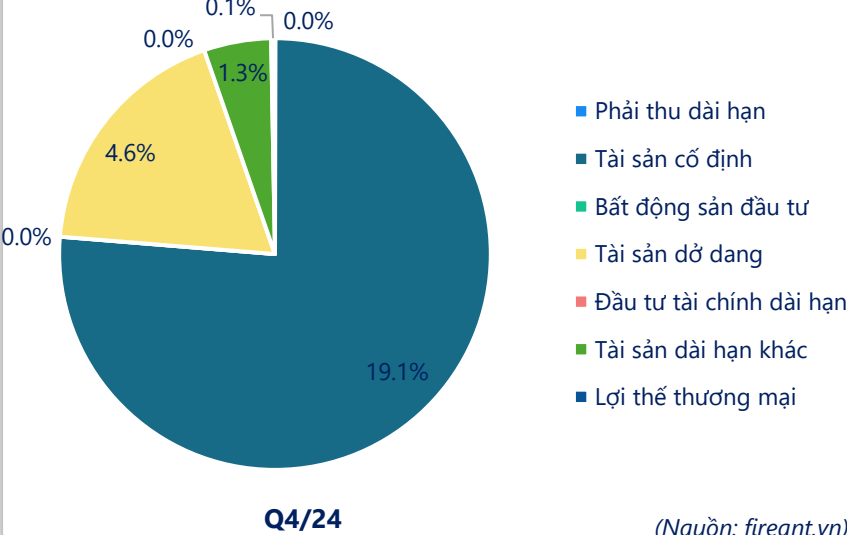
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

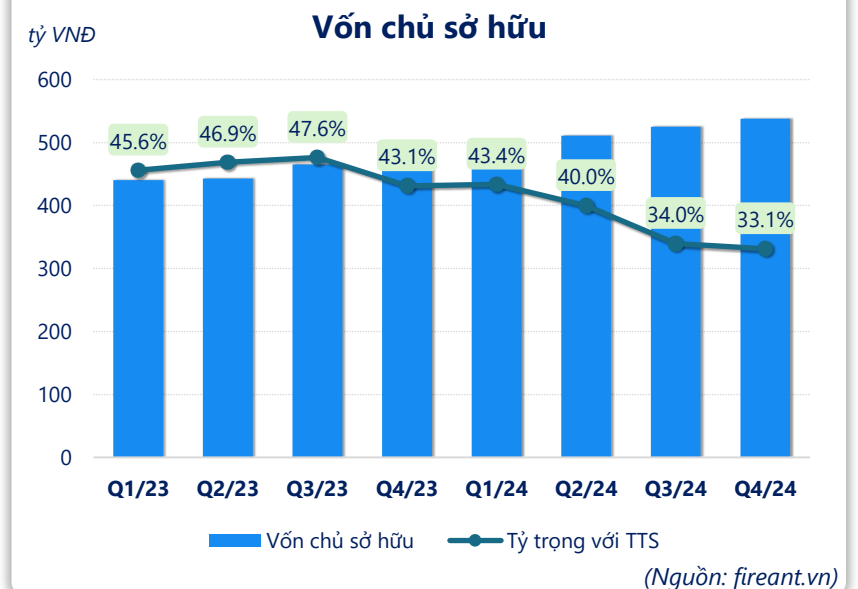
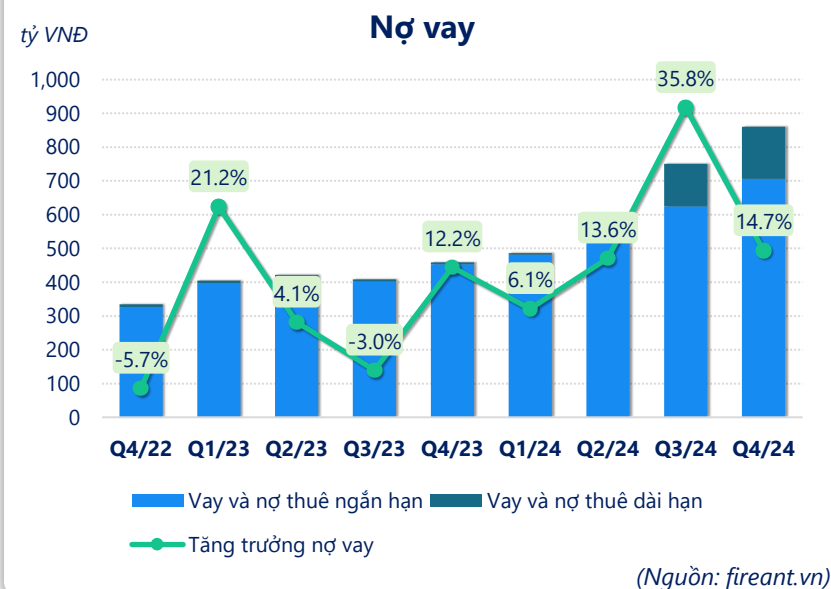
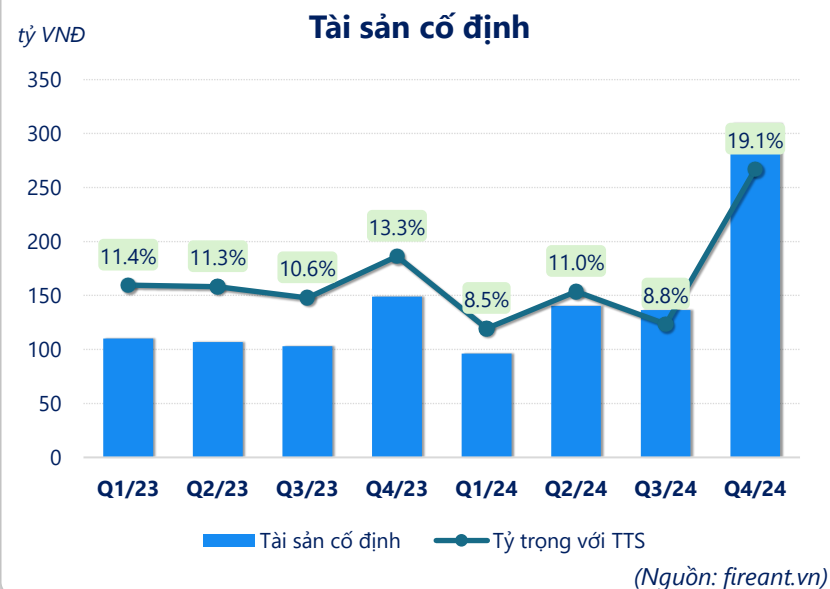
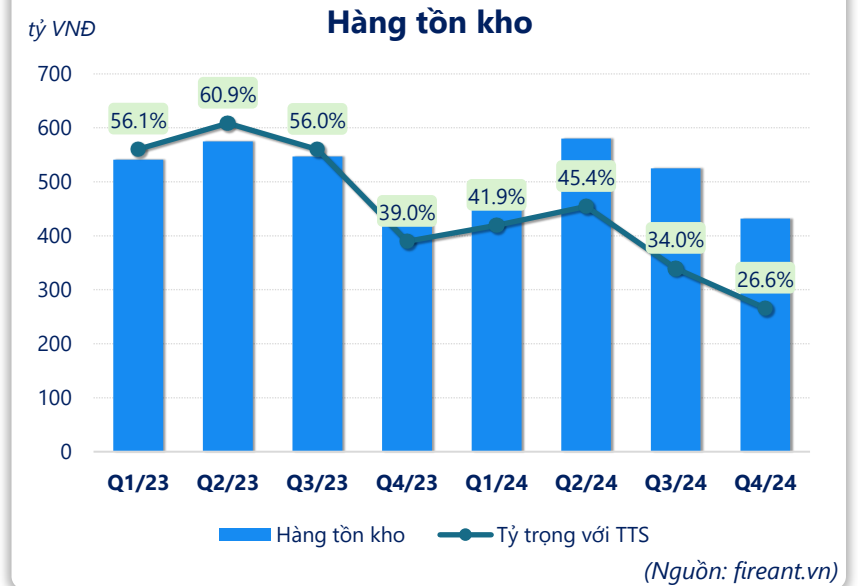
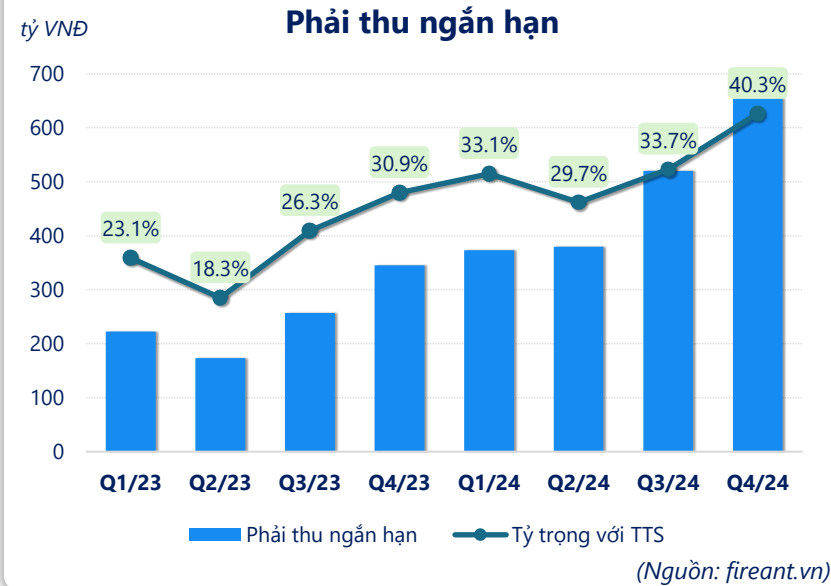
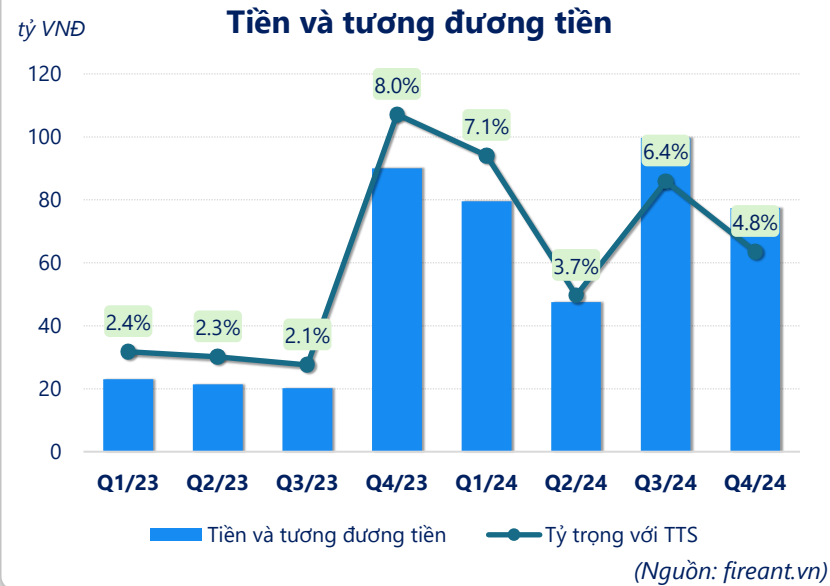


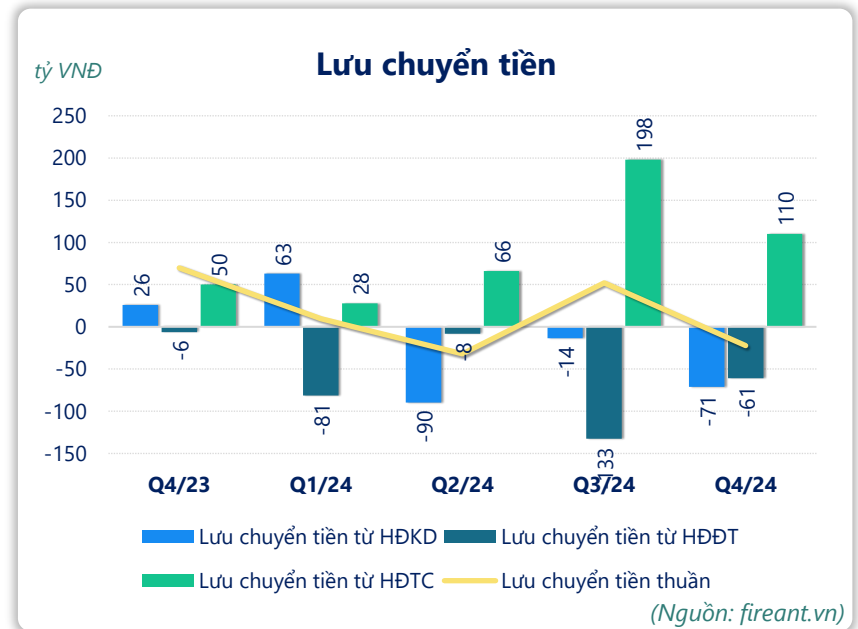
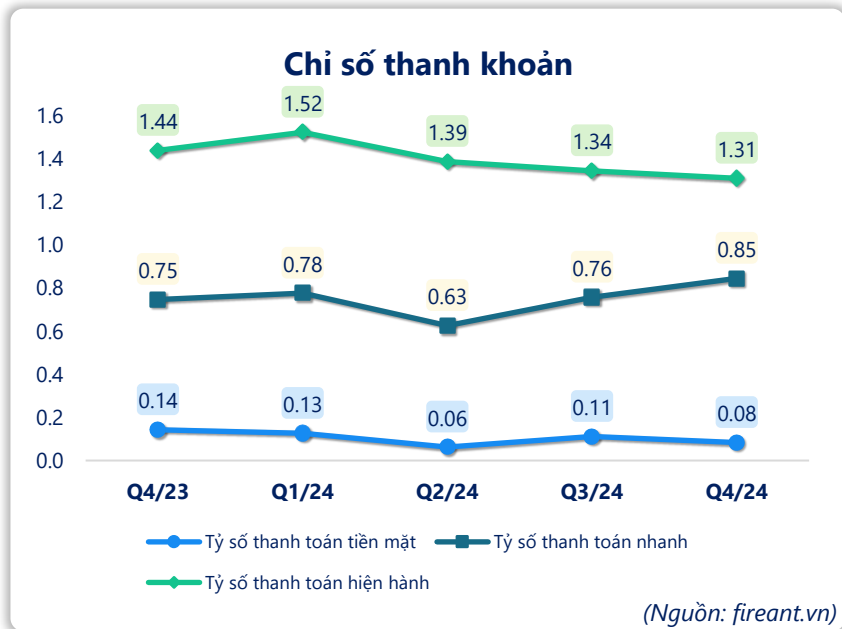
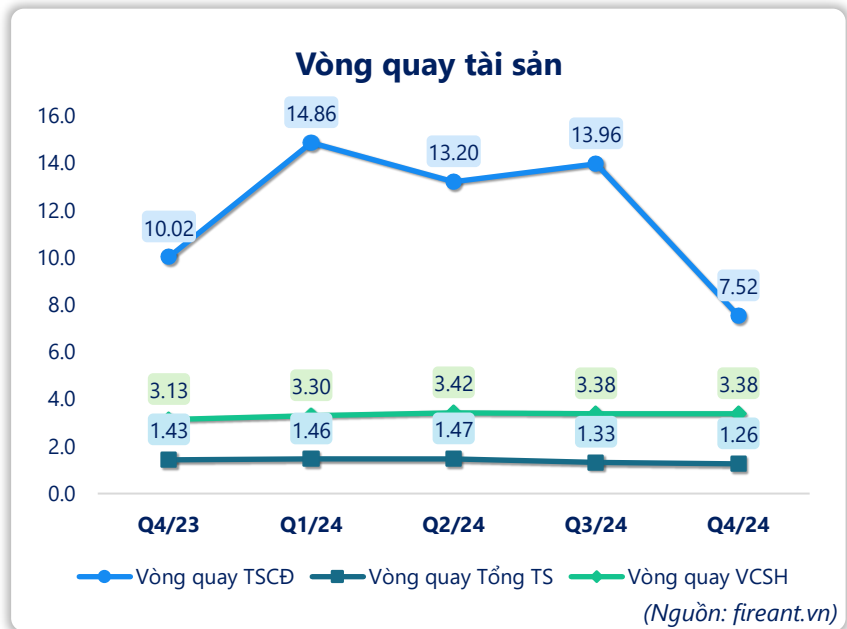
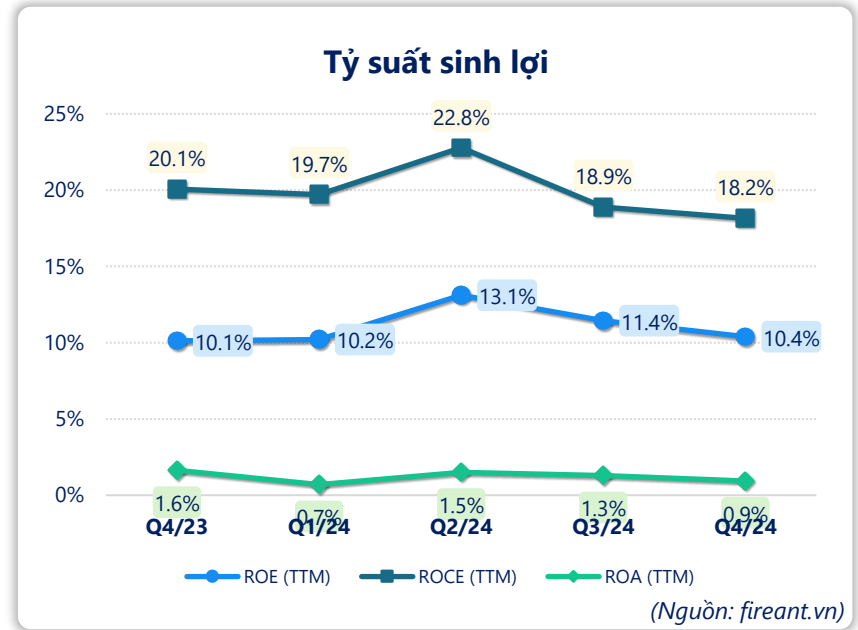
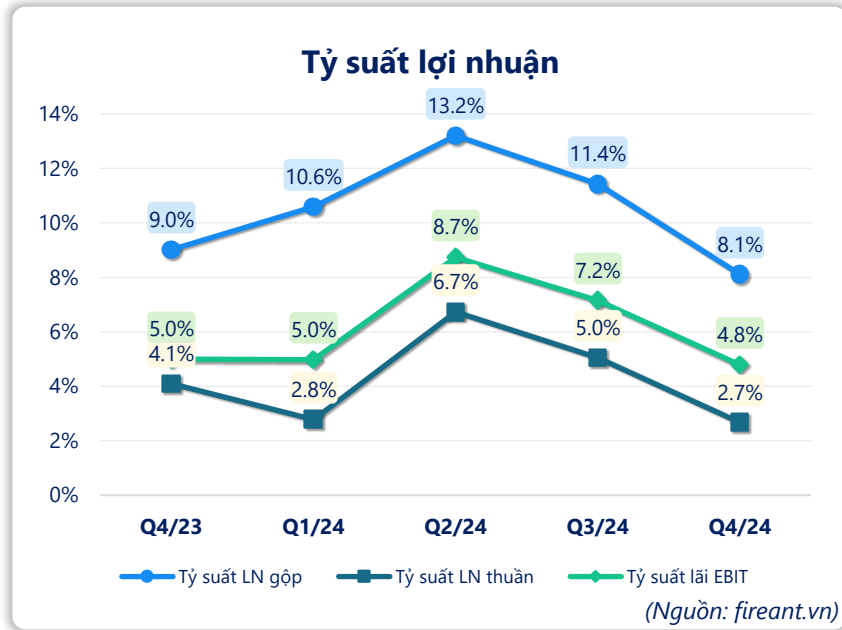
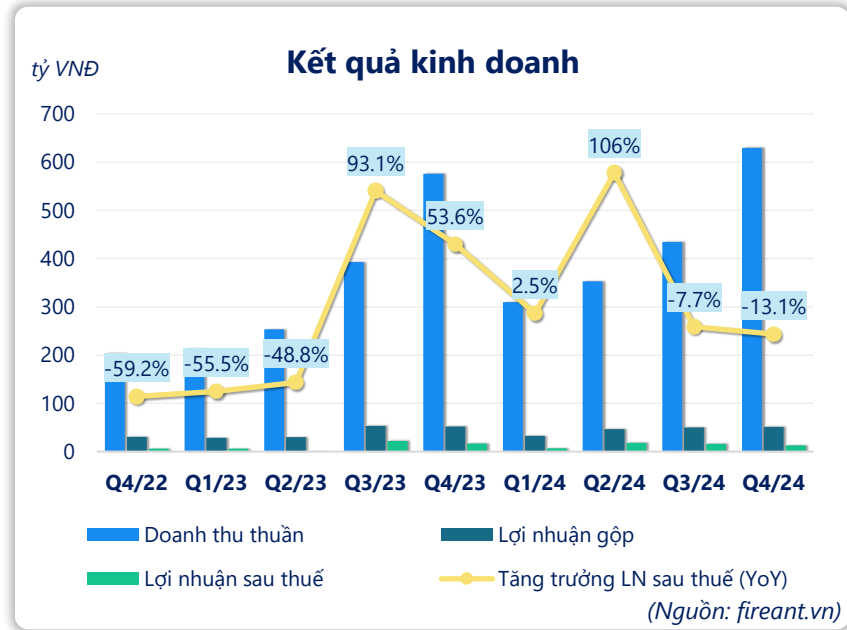
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,624	1,069	51.9%
Tài sản ngắn hạn	1,218	949	28.4%
Tiền và tương đương tiền	77.4	70.0	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	24.0	45.4%
Phải thu ngắn hạn	654	410	59.7%
Hàng tồn kho	432	438	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	6.55	198%
Tài sản dài hạn	406	120	237%
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản cố định	310	99.6	211%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	74.7	3.48	2044%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.4	16.8	22.0%
Lợi thế thương mại	1.16	0.43	172%
Nợ phải trả	1,086	588	84.8%
Nợ ngắn hạn	930	582	59.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	706	453	55.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	91.0	50.4%
Nợ dài hạn	156	5.84	2575%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	5.84	2558%
Nguồn vốn chủ sở hữu	538	482	11.7%
Vốn chủ sở hữu	538	482	11.7%
Vốn điều lệ	312	250	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	576	310	353	434	630
Giá vốn hàng bán	524	277	306	385	579
Lợi nhuận gộp	51.9	32.8	46.6	49.6	51.0
Doanh thu HĐTC	1.10	2.21	3.57	0.67	2.09
Chi phí TC	7.43	6.88	8.77	10.6	15.5
Chi phí lãi vay	7.05	6.82	8.03	10.3	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.0	13.3	11.2	10.9	11.8
Chi phí QLDN	6.99	6.19	6.46	6.82	9.02
LN thuần từ HĐKD	23.6	8.60	23.7	21.9	16.8
Lợi nhuận khác	-1.87	-0.02	-0.95	-1.14	0.15
LN trước thuế	21.7	8.58	22.8	20.8	17.0
Lợi nhuận sau thuế	17.0	6.74	17.9	16.1	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.4	7.29	16.8	16.2	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.1	63.0	-89.6	-13.5	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.32	-81.4	-8.37	-133	-61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.1	27.9	66.1	198	110
Tiền đầu kỳ	20.2	70.0	79.5	47.5	99.7
Lưu chuyển tiền thuần	69.8	9.54	-32.0	52.1	-22.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	90.0	79.5	47.5	99.7	77.4

(Nguồn: fireant.vn)